

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2015**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2015

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét của kiểm toán viên	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (Mẫu số B 01a – CTCK)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu số B 02a – CTCK)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 03a – CTCK)	9
Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu giữa niên độ (Mẫu số B 05a – CTCK)	10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a – CTCK)	11

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy phép Thành lập và Hoạt động

68/UBCK-GP ngày 6 tháng 11 năm 2007 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy phép Thành lập và Hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 20/GPĐC-UBCK ngày 5 tháng 9 năm 2014.

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thanh Phương	Chủ tịch
Ông Tô Hải	Thành viên
Ông Huỳnh Richard Lê Minh	Thành viên
Ông Trần Quyết Thắng	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Bảo	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Bảo	Thành viên
Ông Phạm Gia Tuấn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Tô Hải	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Bảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Quang Hoàn	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Tô Hải	Tổng Giám đốc
------------	---------------

Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Trụ sở chính

Tầng 15, Tháp Tài Chính Bitexco
Số 2 Đường Hải Triều, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với sự chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 35. Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán đang hoạt động tại Việt Nam.

Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 để có thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và những thay đổi về tình hình tài chính của cả Tập đoàn.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Tô Hải
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 12 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt (“Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2015 và được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 12 tháng 8 năm 2015. Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu cho kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên và các thuyết minh các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến 35.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này căn cứ vào việc soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 – *Công tác soát xét báo cáo tài chính*. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận

Căn cứ vào kết quả công tác soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề nào đáng lưu ý để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đây của Công ty là không được trình bày trung thực và hợp lý phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam



Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2013-006-1
Chữ ký được ủy quyền



Hồ Ngọc Thăng
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2262-2013-006-1

Báo cáo soát xét số HCM4904
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2015

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2015 VNĐ	Tại ngày 31.12.2014 VNĐ
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.603.052.406.644	2.562.244.215.401
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	437.876.721.403	600.317.204.522
111	Tiền		437.876.721.403	600.317.204.522
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5(a)	1.898.515.484.841	1.851.869.167.821
121	Đầu tư ngắn hạn		1.944.036.454.711	1.897.870.718.189
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(45.520.969.870)	(46.001.550.368)
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		262.421.333.499	103.171.859.142
131	Phải thu của khách hàng	6	21.261.300.000	44.085.095.365
132	Trả trước cho người bán		2.976.962.263	168.397.848
135	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		1.918.328.864	1.999.770.850
138	Các khoản phải thu khác	7	248.352.667.372	64.832.720.079
139	Dự phòng phải thu khó đòi	8	(12.087.925.000)	(7.914.125.000)
140	Hàng tồn kho		74.824.400	14.179.400
150	Tài sản ngắn hạn khác		4.164.042.501	6.871.804.516
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		1.357.682.764	3.797.849.933
158	Tài sản ngắn hạn khác		2.806.359.737	3.073.954.583
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		121.615.277.369	126.400.799.406
220	Tài sản cố định		16.060.993.710	17.397.006.733
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	9.292.714.588	10.656.756.350
222	Nguyên giá		29.371.343.252	31.024.486.261
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(20.078.628.664)	(20.367.729.911)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	5.826.521.990	6.048.975.383
228	Nguyên giá		24.711.398.282	23.328.848.282
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(18.884.876.292)	(17.279.872.899)
230	Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	9(c)	941.757.132	691.275.000
250	Đầu tư dài hạn	5(b)	79.560.000.000	79.560.000.000
251	Đầu tư vào công ty con		79.560.000.000	79.560.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		25.994.283.659	29.443.792.673
261	Chi phí trả trước dài hạn	10	11.270.092.994	14.552.010.828
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	11	-	2.667.691.180
263	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	12	10.870.264.731	8.370.264.731
268	Tài sản dài hạn khác	13	3.853.925.934	3.853.825.934
270	TỔNG TÀI SẢN		2.724.667.684.013	2.688.645.014.807

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 35 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2015 VNĐ	Tại ngày 31.12.2014 VNĐ
300	NỢ PHẢI TRẢ		1.897.677.312.224	1.957.388.071.048
310	Nợ ngắn hạn		1.896.188.972.631	1.957.388.071.048
311	Vay ngắn hạn	14	236.500.000.000	266.511.750.000
312	Phải trả người bán	15	6.276.000	42.576.511.700
313	Người mua trả tiền trước	16	1.028.972.333.767	840.646.942.003
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	36.050.012.409	19.312.244.589
315	Phải trả người lao động		-	25.451.923.754
316	Chi phí phải trả	18	17.497.292.860	15.117.243.022
328	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	19	3.860.944.464	14.338.966.555
320	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	20	547.417.910.060	732.565.480.975
321	Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	21	25.861.954.615	844.759.994
323	Quý khen thưởng, phúc lợi		22.248.456	22.248.456
330	Nợ dài hạn		1.488.339.593	-
335	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	11	1.488.339.593	-
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		826.990.371.789	731.256.943.759
410	Vốn chủ sở hữu		826.990.371.789	731.256.943.759
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	22	500.000.000.000	500.000.000.000
417	Quý dự trữ bổ sung vốn điều lệ		21.941.382.767	21.941.382.767
418	Quý dự phòng tài chính		21.941.382.767	21.941.382.767
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		283.107.606.255	187.374.178.225
440	TỔNG NGUỒN VỐN		2.724.667.684.013	2.688.645.014.807


Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 35 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Chỉ tiêu		Mệnh giá tại ngày	
		30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
6. Chứng khoán lưu ký	006	16.031.372.750.000	13.929.925.470.000
Trong đó:			
6.1. Chứng khoán giao dịch	007	11.916.198.180.000	9.528.677.470.000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	82.778.280.000	69.343.990.000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	10.941.921.140.000	9.003.542.350.000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010	891.498.760.000	455.791.130.000
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012	935.478.070.000	632.743.550.000
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014	891.256.760.000	613.680.930.000
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015	44.221.310.000	19.062.620.000
6.3. Chứng khoán cầm cố	017	2.989.499.600.000	3.515.051.960.000
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký		36.600.000.000	40.100.000.000
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019	2.952.899.600.000	3.474.951.960.000
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027	164.920.600.000	198.988.390.000
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028	282.400.000	-
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	162.893.900.000	198.512.890.000
6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030	1.744.300.000	475.500.000
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037	25.276.300.000	54.464.100.000
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038	10.000	-
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	22.276.690.000	3.427.320.000
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040	2.999.600.000	51.036.780.000
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050	408.286.070.000	190.270.260.000
Trong đó:			
7.1. Chứng khoán giao dịch	051	400.446.170.000	188.682.360.000
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052	20.221.340.000	16.498.710.000
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053	343.064.120.000	135.721.440.000
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054	37.160.710.000	36.462.210.000
7.3. Chứng khoán cầm cố	061	2.370.600.000	-
7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	063	2.370.600.000	-
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	071	5.469.300.000	1.587.900.000
7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	073	5.469.300.000	1.587.900.000

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm số ngoại tệ là 19.075 đô la Mỹ, 135 Euro và 102 bảng Anh (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 153.344 Đô la Mỹ và 140 Euro).



Nguyễn Thị Lành
Người lập



Đoàn Minh Thiện
Kế toán trưởng



Tô Hải
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 35 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6	
		2015 VNĐ	2014 VNĐ
1	Doanh thu	386.130.142.135	275.004.698.947
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	222.807.693.584	104.737.755.493
1.2	Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	23 59.680.625.001	79.485.109.336
1.4	Doanh thu đại lý phát hành	2.000.000.000	-
1.5	Doanh thu hoạt động tư vấn	16.992.020.960	51.101.449.676
1.6	Doanh thu lưu ký chứng khoán	1.591.052.196	1.482.674.098
1.7	Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	215.407.446	173.693.617
1.9	Doanh thu khác	24 82.843.342.948	38.024.016.727
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	386.130.142.135	275.004.698.947
11	Chi phí hoạt động kinh doanh	25 (142.137.636.771)	(162.784.017.944)
20	Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	243.992.505.364	112.220.681.003
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26 (34.332.101.805)	(24.093.709.348)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	209.660.403.559	88.126.971.655
31	Thu nhập khác	72.727.273	-
32	Chi phí khác	(180.784.673)	-
40	Chi phí thuần khác	(108.057.400)	-
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	209.552.346.159	88.126.971.655
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	27 (39.662.887.356)	(14.258.625.770)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	27 (4.156.030.773)	(1.756.040.322)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	165.733.428.030	72.112.305.563



Nguyễn Thị Lành
Người lập



Đoàn Minh Thiện
Kế toán trưởng



Tô Hải
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 35 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6	
		2015 VNĐ	2014 VNĐ
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	Lợi nhuận trước thuế	209.552.346.159	88.126.971.655
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	4.602.343.355	2.995.138.314
03	Các khoản dự phòng	3.693.219.502	10.280.762.078
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(20.207.149.191)	(18.401.481.943)
06	Chi phí lãi vay	45.778.841.134	30.517.964.202
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	243.419.600.959	113.519.354.306
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu, chứng khoán kinh doanh, đầu tư tài chính ngắn hạn và tài sản ngắn hạn khác	(212.089.010.879)	362.870.901.633
10	Tăng hàng tồn kho	(60.645.000)	(7.100.320)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(55.329.913.150)	265.153.046.343
12	Giảm các chi phí trả trước	5.722.085.003	1.561.572.530
13	Tiền lãi vay đã trả	(40.892.876.809)	(58.647.048.654)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(20.769.500.748)	(15.854.385.494)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	267.594.846	311.426.524
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(100.000)	(18.374.636.295)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(79.732.765.778)	650.533.130.573
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(3.266.330.332)	(10.207.981.632)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	72.727.273	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	20.134.421.918	19.446.481.943
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	16.940.818.859	9.238.500.311
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	1.135.000.000.000	350.000.000.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(1.165.011.750.000)	(928.400.000.000)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(69.636.786.200)	(58.859.568.000)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(99.648.536.200)	(637.259.568.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(162.440.483.119)	22.512.062.884
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	3 600.317.204.522	312.645.301.464
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	3 437.876.721.403	335.157.364.348


Nguyễn Thị Lành
Người lập


Đoàn Minh Thiện
Kế toán trưởng


Tô Hải
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 35 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

Mẫu số B 05a - CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

	Vốn cổ phần VNĐ	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	398.400.000.000	14.656.994.434	14.656.994.434	116.435.188.228	544.149.177.096
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	145.687.766.663	145.687.766.663
Trích lập quỹ trong năm	-	7.284.388.333	7.284.388.333	(14.568.776.666)	-
Phát hành cổ phiếu	101.600.000.000	-	-	-	101.600.000.000
Cổ tức năm 2013	-	-	-	(39.840.000.000)	(39.840.000.000)
Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2014 (*)	-	-	-	(19.920.000.000)	(19.920.000.000)
Thường cho Ban Tổng giám đốc	-	-	-	(420.000.000)	(420.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	500.000.000.000	21.941.382.767	21.941.382.767	187.374.178.225	731.256.943.759
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	165.733.428.030	165.733.428.030
Cổ tức đợt 2 năm 2014 (**)	-	-	-	(45.000.000.000)	(45.000.000.000)
Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2015 (***)	-	-	-	(25.000.000.000)	(25.000.000.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	500.000.000.000	21.941.382.767	21.941.382.767	283.107.606.255	826.990.371.789

(*) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 12 tháng 5 năm 2014, Công ty đã ứng trước cổ tức đợt 1 năm 2014 bằng tiền tương đương 5% vốn điều lệ.

(**) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 17 tháng 4 năm 2015, Công ty đã chi trả cổ tức đợt 2 năm 2014 bằng tiền tương đương 9% vốn điều lệ.

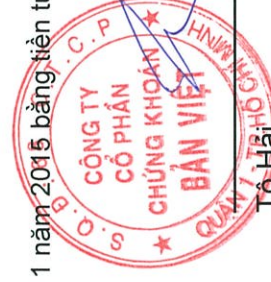
(***) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 27 tháng 4 năm 2015, Công ty đã ứng trước cổ tức đợt 1 năm 2015 bằng tiền tương đương 5% vốn điều lệ.



Nguyễn Thị Lành
Người lập



Đoàn Minh Thiện
Kế toán trưởng



Tô Hải
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 35 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2015**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 68/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp ngày 6 tháng 11 năm 2007. Giấy phép Thành lập và Hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 20/GPĐC-UBCK ngày 5 tháng 9 năm 2014.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Công ty sở hữu 51% cổ phần trong một công ty con là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt, có trụ sở chính đặt tại Lầu 23, Tòa nhà Lim, Số 9-11 Đường Tôn Đức Thắng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty con là thành lập và quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán, các danh mục đầu tư ủy thác và tư vấn đầu tư chứng khoán tại Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có 185 nhân viên (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 165 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 để có thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và những thay đổi về tình hình tài chính của cả Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“Đồng” hoặc “VNĐ”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.4 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành, tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn ban đầu không quá ba tháng và không có rủi ro đáng kể trong việc chuyển đổi thành tiền.

2.6 Phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính**(a) Phân loại***Đầu tư tài chính ngắn hạn*

Các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua dưới mọi hình thức với mục đích kinh doanh được phân loại là chứng khoán kinh doanh.

Các hợp đồng hỗ trợ tài chính, hợp đồng hợp tác đầu tư có kỳ hạn gốc dưới 12 tháng, hợp đồng giao dịch ký quỹ và các khoản tạm ứng giao dịch chứng khoán được phân loại là các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)****(a) Phân loại (tiếp theo)***Đầu tư tài chính dài hạn*

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán.

Đầu tư dài hạn cho mục đích đầu tư chiến lược là các khoản đầu tư với tỉ lệ thấp hơn 15% (đối với tổ chức chưa niêm yết) hoặc 20% (đối với tổ chức niêm yết) phần vốn của các tổ chức kinh tế mà Công ty là cổ đông sáng lập, hoặc đối tác chiến lược, hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình thành lập, quyết định của chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp đó thông qua văn bản thỏa thuận của nhân sự tham gia Hội đồng quản trị hoặc Ban Tổng Giám đốc.

Các hợp đồng hỗ trợ tài chính và các hợp đồng hợp tác đầu tư có kỳ hạn trên 12 tháng được phân loại là các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết.

(b) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các khoản đầu tư được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch - là tại ngày Công ty ký kết hợp đồng mua hoặc bán khoản đầu tư đó. Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các khoản đầu tư đã hết hạn hoặc về bản chất Công ty đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các khoản đầu tư đó.

(c) Đánh giá

Chứng khoán kinh doanh đã niêm yết được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giá đóng cửa của ngày giao dịch cuối cùng tại các sở giao dịch chứng khoán gần nhất trước ngày lập bảng cân đối kế toán.

Chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết được tự do mua bán trên thị trường được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Giá giao dịch được xác định là giá thấp nhất trong khung giá được cung cấp.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)****(c) Đánh giá (tiếp theo)**

Chứng khoán sẵn sàng để bán ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập cho các chứng khoán sẵn sàng để bán được tự do mua bán trên thị trường và khi có sự suy giảm giá trị của các chứng khoán sẵn sàng để bán này. Phương pháp xác định dự phòng giảm giá cho chứng khoán sẵn sàng để bán tương tự như chứng khoán kinh doanh.

Các khoản giao dịch ký quỹ, tạm ứng giao dịch chứng khoán, hỗ trợ tài chính ngắn hạn và hợp tác đầu tư ngắn hạn được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi dự phòng nợ khó đòi, nếu có. Dự phòng nợ khó đòi được lập khi có sự suy giảm về giá trị có thể thu hồi của các khoản giao dịch ký quỹ, tạm ứng giao dịch chứng khoán, các khoản hỗ trợ tài chính ngắn hạn và hợp tác đầu tư ngắn hạn. Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch của giá trị tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản giao dịch ký quỹ, tạm ứng giao dịch chứng khoán, hỗ trợ tài chính ngắn hạn và hợp tác đầu tư ngắn hạn tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

Đầu tư dài hạn cho mục đích đầu tư chiến lược ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập cho các khoản đầu tư dài hạn này khi các tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ trừ trường hợp các công ty bị lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

Các khoản hỗ trợ tài chính dài hạn và hợp đồng hợp tác đầu tư dài hạn được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi dự phòng nợ khó đòi, nếu có. Dự phòng nợ khó đòi được lập khi có sự suy giảm về giá trị có thể thu hồi của các khoản hỗ trợ tài chính dài hạn và hợp đồng hợp tác đầu tư dài hạn. Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch của giá trị tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản hỗ trợ tài chính dài hạn và hợp đồng hợp tác đầu tư dài hạn tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

Đầu tư vào công ty con ban đầu được hạch toán theo giá gốc, sau đó được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá. Dự phòng được lập cho các khoản đầu tư này khi các tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Tài sản cố định (tiếp theo)***Khấu hao*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Chi phí nâng cấp văn phòng	33,33%
Phương tiện vận chuyển	16,67%
Thiết bị văn phòng	33,33%
Phần mềm vi tính	33,33% - 50%

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.9 Thuê tài sản cố định

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ và công cụ, dụng cụ không đáp ứng tiêu chuẩn để hạch toán là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Chi phí trả trước được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và phân bổ vào chi phí trong kỳ qua suốt thời gian hữu dụng ước tính.

2.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.12 Ghi nhận doanh thu*Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư*

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh phát hành, phí tư vấn đầu tư chứng khoán, phí lưu ký chứng khoán và hoạt động ủy thác đầu tư dựa trên giá thỏa thuận với nhà đầu tư và được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn

Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn bao gồm thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và cổ tức.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán là khoản chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của chứng khoán bán ra. Giá vốn của chứng khoán bán ra được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tách biệt giữa các hình thức đầu tư.

Thu nhập cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

Doanh thu về vốn kinh doanh

Doanh thu về vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ, hoạt động tạm ứng vốn cho nhà đầu tư và thu nhập từ hợp đồng hỗ trợ tài chính. Các khoản doanh thu này được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

2.13 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động kinh doanh tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.14 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả ngân hàng mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.16 Chia cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên.

2.17 Vốn cổ phần*Cổ phiếu phổ thông*

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ

Khi Công ty mua lại cổ phiếu của Công ty thì khoản tiền bỏ ra để mua sẽ được trừ vào vốn chủ sở hữu dưới hình thức vốn cổ phiếu quỹ cho đến khi các cổ phiếu này được bán ra hoặc phát hành lại. Khoản tiền nhận được sẽ được ghi vào vốn chủ sở hữu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Trích lập các quỹ

Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty. Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, Công ty phải trích lập quỹ dự phòng tài chính ở mức 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mỗi năm cho đến khi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty.

2.19 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 95/2008/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư 162/2010/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 10 năm 2010 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán không được thể hiện trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Tiền mặt	1.177.035.687	650.440.119
Tiền gửi ngân hàng	436.699.685.716	599.666.764.403
	<u>437.876.721.403</u>	<u>600.317.204.522</u>
Trong đó:		
Tiền của Công ty	198.742.072.043	366.081.572.888
Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng (Thuyết minh 20)	239.134.649.360	234.235.631.634
	<u>239.134.649.360</u>	<u>234.235.631.634</u>

4 GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ VNĐ
a) Của Công ty Cổ phiếu	12.435.833	561.151.664.800
b) Của nhà đầu tư Cổ phiếu	1.739.454.250	39.101.809.141.610
	<u>1.751.890.083</u>	<u>39.662.960.806.410</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

Mẫu số B 09a – CTCK

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

	So với giá thị trường hoặc giá trị ước tính có thể thu hồi		Giá trị thị trường/ giá trị ước tính có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ
	Tăng VNĐ	Giảm VNĐ		
Chứng khoán vốn niêm yết (i)	87.552.299.945	(11.493.395.422)	447.684.406.700	(11.493.395.422)
Chứng khoán vốn chưa niêm yết	51.792.093.129	(8.882.404.000)	235.471.283.780	(8.882.404.000)
Hợp đồng giao dịch kỳ quỹ (ii)	-	(25.145.170.448)	1.268.326.527.846	(25.145.170.448)
Tạm ứng giao dịch chứng khoán (iii)	-	-	80.556.659.589	-
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	2.352.106.139	-	8.173.106.139	-
	141.696.499.213	(45.520.969.870)	2.040.211.984.054	(45.520.969.870)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

	So với giá thị trường hoặc giá trị ước tính có thể thu hồi		Giá trị thị trường/ giá trị ước tính có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ
	Tăng VNĐ	Giảm VNĐ		
Chứng khoán vốn niêm yết (i)	134.241.212.402	(8.730.510.920)	445.899.528.501	(8.730.510.920)
Chứng khoán vốn chưa niêm yết	38.892.488.449	(12.125.869.000)	169.731.298.100	(12.125.869.000)
Hợp đồng giao dịch kỳ quỹ (ii)	-	(25.145.170.448)	967.264.193.975	(25.145.170.448)
Tạm ứng giao dịch chứng khoán (iii)	-	-	430.588.848.096	-
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	4.627.833.980	-	16.146.833.980	-
	177.761.534.831	(46.001.550.368)	2.029.630.702.652	(46.001.550.368)

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Đầu tư tài chính ngắn hạn (tiếp theo)

(i) Chứng khoán vốn niêm yết

Bao gồm trong chứng khoán vốn niêm yết tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là một số chứng khoán vốn niêm yết với tổng giá trị sổ sách là 218.700.000.000 Đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 286.723.500.000 Đồng) được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay từ một ngân hàng thương mại trong nước (Thuyết minh số 14(i)).

(ii) Hợp đồng giao dịch ký quỹ

Giao dịch ký quỹ thể hiện khoản tiền cho khách hàng vay để thực hiện các hoạt động giao dịch chứng khoán.

(iii) Tạm ứng giao dịch chứng khoán

Tạm ứng giao dịch chứng khoán thể hiện số tiền ứng tiền cho khách hàng tại ngày giao dịch (“ứng tiền ngày T”). Các khoản tạm ứng này có thời hạn hoàn trả trong vòng ba (3) ngày làm việc và Công ty được hưởng lãi suất 0,038%/ngày (2014: 0,036%/ngày đến 0,038%/ngày).

(iv) Biến động dự phòng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2015 VNĐ	Hoàn nhập trong kỳ VNĐ	Tăng thêm trong kỳ VNĐ	Tại ngày 30.6.2015 VNĐ
Chứng khoán vốn niêm yết	8.730.510.920	(8.730.510.920)	11.493.395.422	11.493.395.422
Chứng khoán vốn chưa niêm yết	12.125.869.000	(12.125.869.000)	8.882.404.000	8.882.404.000
	20.856.379.920	(20.856.379.920)	20.375.799.422	20.375.799.422
Hợp đồng giao dịch ký quỹ	25.145.170.448	-	-	25.145.170.448
Tổng cộng	46.001.550.368	(20.856.379.920)	20.375.799.422	45.520.969.870

(b) Đầu tư tài chính dài hạn – đầu tư vào công ty con

Đây là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt, một công ty con của Công ty do Công ty nắm 51% quyền sở hữu và quyền biểu quyết.

6 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Phải thu từ bán chứng khoán niêm yết	-	16.426.461.325
Phải thu từ bán chứng khoán chưa niêm yết	18.103.800.000	23.399.447.000
Phải thu phí dịch vụ cung cấp	3.157.500.000	4.259.187.040
	<u>21.261.300.000</u>	<u>44.085.095.365</u>

7 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Tiền ứng trước cho các hoạt động đầu tư	170.531.939.324	64.251.576.000
Phải thu từ hợp đồng quản lý danh mục đầu tư (*)	61.592.000.000	-
Lãi phải thu từ hợp đồng giao dịch ký quỹ (Thuyết minh 11)	15.647.583.969	-
Phải thu từ hợp đồng hợp tác đầu tư dài hạn (Thuyết minh số 28(b))	581.144.079	581.144.079
	<u>248.352.667.372</u>	<u>64.832.720.079</u>

(*) Đây là giá vốn của danh mục chứng khoán của Công ty theo hợp đồng quản lý danh mục đầu tư với Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt mà Công ty chịu toàn bộ rủi ro.

8 DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2015 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2014 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	7.914.125.000	-
Hoàn nhập trong kỳ/năm	(33.000.000)	-
Trích lập trong kỳ/năm (Thuyết minh 26)	4.206.800.000	7.914.125.000
	<u>12.087.925.000</u>	<u>7.914.125.000</u>

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**(a) Tài sản cố định hữu hình**

	Chi phí nâng cấp văn phòng VNĐ	Phương tiện vận chuyển VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	33.000.000	3.330.335.577	27.661.150.684	31.024.486.261
Mua trong kỳ	-	-	1.304.683.000	1.304.683.000
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản dờ dang (Thuyết minh 9(c))	-	-	328.615.200	328.615.200
Thanh lý	-	-	(3.286.441.209)	(3.286.441.209)
	<u>33.000.000</u>	<u>3.330.335.577</u>	<u>26.008.007.675</u>	<u>29.371.343.252</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	33.000.000	3.330.335.577	26.008.007.675	29.371.343.252
	<u>33.000.000</u>	<u>3.330.335.577</u>	<u>26.008.007.675</u>	<u>29.371.343.252</u>
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	33.000.000	2.963.137.752	17.371.592.159	20.367.729.911
Khấu hao trong kỳ	-	84.737.952	2.912.602.010	2.997.339.962
Thanh lý	-	-	(3.286.441.209)	(3.286.441.209)
	<u>33.000.000</u>	<u>3.047.875.704</u>	<u>16.997.752.960</u>	<u>20.078.628.664</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	33.000.000	3.047.875.704	16.997.752.960	20.078.628.664
	<u>33.000.000</u>	<u>3.047.875.704</u>	<u>16.997.752.960</u>	<u>20.078.628.664</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	-	367.197.825	10.289.558.525	10.656.756.350
	<u>-</u>	<u>367.197.825</u>	<u>10.289.558.525</u>	<u>10.656.756.350</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	-	282.459.873	9.010.254.715	9.292.714.588
	<u>-</u>	<u>282.459.873</u>	<u>9.010.254.715</u>	<u>9.292.714.588</u>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 9.100 triệu Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 11.802 triệu Đồng).

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**(b) Tài sản cố định vô hình****Phần mềm vi tính
VNĐ****Nguyên giá**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	23.328.848.282
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 9(c))	1.382.550.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	24.711.398.282
------------------------------	----------------

Khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	17.279.872.899
Khấu hao trong kỳ	1.605.003.393

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	18.884.876.292
------------------------------	----------------

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	6.048.975.383
-----------------------------	---------------

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	5.826.521.990
------------------------------	---------------

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 15.731 triệu Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 14.688 triệu Đồng).

(c) Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang**VNĐ**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	691.275.000
-----------------------------	-------------

Tăng trong kỳ	1.961.647.332
---------------	---------------

Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 9(a))	(328.615.200)
---	---------------

Kết chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 9(b))	(1.382.550.000)
--	-----------------

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	941.757.132
------------------------------	-------------

Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 liên quan đến các hợp đồng thi công cải tạo văn phòng của Công ty.

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu là tiền thuê văn phòng trả trước và các tài sản cố định được phân loại lại theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 21 tháng 4 năm 2013.

11 THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Số liệu về bù trừ như sau:

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	1.954.128.880	2.667.691.180
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng	(3.442.468.473)	-
	<u>(1.488.339.593)</u>	<u>2.667.691.180</u>

Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2015 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2014 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	2.667.691.180	4.976.240.211
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 27)	(4.156.030.773)	(2.308.549.031)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>(1.488.339.593)</u>	<u>2.667.691.180</u>

Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết (Thuyết minh 5(iv)) và lãi phải thu từ hợp đồng giao dịch ký quỹ (Thuyết minh 7).

12 TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Theo Quyết định 60/2004/QĐ-BTC ngày 15 tháng 7 năm 2004 và Quyết định 102/QĐ-VSD ngày 14 tháng 7 năm 2011 của Bộ Tài chính, Công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120 triệu Đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và đóng thêm 0,01% hàng năm dựa theo tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và môi giới trong năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ Đồng.

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2015 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2014 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	8.370.264.731	5.870.264.731
Tiền nộp bổ sung và tiền lãi	2.500.000.000	2.500.000.000
Số dư cuối kỳ/năm	<u>10.870.264.731</u>	<u>8.370.264.731</u>

13 TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Tài sản dài hạn khác thể hiện các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn, trong đó chủ yếu là các khoản tiền đặt cọc thuê văn phòng, trụ sở làm việc của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

Mẫu số B 09a – CTCK

14 VAY NGẮN HẠN

Tổng hợp tình hình tăng giảm các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ VNĐ	Số vay trong kỳ VNĐ	Số trả trong kỳ VNĐ	Số dư cuối kỳ VNĐ
Vay các tổ chức tín dụng trong nước					
Vay ngân hàng (i)	10% - 11%	16.511.750.000	81.500.000.000	(16.511.750.000)	81.500.000.000
Vay ngân hàng (ii)	9% - 11%	250.000.000.000	903.500.000.000	(998.500.000.000)	155.000.000.000
Vay ngân hàng (iii)	7%	-	150.000.000.000	(150.000.000.000)	-
Tổng		266.511.750.000	1.135.000.000.000	(1.165.011.750.000)	236.500.000.000

- (i) Đây là khoản vay từ một ngân hàng trong nước có hiệu lực đến ngày 15 tháng 12 năm 2015 và chịu lãi suất 10% một năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng chứng khoán vốn niêm yết (Thuyết minh 5(i)).
- (ii) Đây là các khoản vay từ một ngân hàng trong nước với hạn mức tín dụng là 250 tỷ Đồng Việt Nam có hiệu lực đến ngày 31 tháng 1 năm 2016 và chịu lãi suất từ 9% đến 11% một năm. Các khoản vay này được đảm bảo bằng chứng khoán vốn niêm yết (Thuyết minh 5(i)) và các tài sản thuộc quyền sở hữu của các bên thứ ba là đối tác của Công ty.
- (iii) Đây là các khoản vay từ một ngân hàng trong nước. Các khoản vay này được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng này và chịu lãi suất 7% một năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BÀN VIỆT

Mẫu số B 09a – CTCK

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30.6.2015	31.12.2014
	VNĐ	VNĐ
Phải trả mua chứng khoán	-	36.002.630.000
Phải trả chi phí dịch vụ	6.276.000	6.573.881.700
	<u>6.276.000</u>	<u>42.576.511.700</u>

16 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30.6.2015	31.12.2014
	VNĐ	VNĐ
Tạm ứng từ khách hàng (*)	1.013.936.368.787	812.641.942.003
Tạm ứng tiền phí dịch vụ	15.035.964.980	28.005.000.000
	<u>1.028.972.333.767</u>	<u>840.646.942.003</u>

(*) Đây là khoản tiền khách hàng ứng trước cho hoạt động kinh doanh của khách hàng. Theo điều khoản hợp đồng, Công ty chịu một khoản lãi suất từ 2%/năm đến 9%/năm trên số tiền này trong thời gian ứng trước (năm 2014: từ 2% đến 13,5%/năm).

17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30.6.2015	31.12.2014
	VNĐ	VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	30.589.456.094	11.696.069.486
Thuế thu nhập cá nhân giao dịch chứng khoán		
Công ty nộp hộ	3.933.794.434	5.644.744.914
Thuế GTGT hàng bán nội địa	894.657.203	1.386.063.533
Thuế thu nhập cá nhân	632.104.678	585.366.656
	<u>36.050.012.409</u>	<u>19.312.244.589</u>

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Chi phí lãi từ hợp đồng góp vốn đầu tư với khách hàng	12.519.602.754	7.390.166.137
Chi phí phải trả cho các Sở Giao Dịch Chứng khoán	2.368.752.407	3.986.454.834
Chi phí phải trả cho Trung tâm Lưu Ký Chứng khoán	550.000.000	529.832.829
Chi phí lãi vay	249.775.000	493.247.292
Chi phí phải trả khác	1.809.162.699	2.717.541.930
	<u>17.497.292.860</u>	<u>15.117.243.022</u>

19 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Phải trả nhân sự quản lý chủ chốt	1.946.867.500	9.700.867.500
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	1.444.237.800	1.081.024.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	469.839.164	3.557.075.055
	<u>3.860.944.464</u>	<u>14.338.966.555</u>

20 PHẢI TRẢ CHO CÁC HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Phải trả cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	308.283.260.700	498.329.849.341
Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng (Thuyết minh 3)	239.134.649.360	234.235.631.634
	<u>547.417.910.060</u>	<u>732.565.480.975</u>

21 PHẢI TRẢ HỘ CỔ TỨC, GỐC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Phải trả hộ cổ tức chứng khoán chưa niêm yết	14.496.779.240	272.814.494
Phải trả hộ cổ tức chứng khoán niêm yết	715.175.375	571.945.500
Phải trả hộ gốc và lãi trái phiếu Chính phủ	10.650.000.000	-
	<u>25.861.954.615</u>	<u>844.759.994</u>

22 VỐN CỔ PHẦN

Số lượng cổ phiếu và tình hình góp vốn cổ phần của Công ty như sau:

	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	
	Số cổ phiếu phổ thông	VNĐ	Số cổ phiếu phổ thông	VNĐ
Số lượng cổ phiếu đăng ký	50.000.000	500.000.000.000	50.000.000	500.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành	50.000.000	500.000.000.000	50.000.000	500.000.000.000

Mỗi cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 Đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

23 DOANH THU TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN, GÓP VỐN

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015 VNĐ	30.6.2014 VNĐ
Lợi nhuận từ mua bán chứng khoán kinh doanh	44.302.825.378	61.808.505.639
Thu nhập cổ tức	15.377.799.623	17.676.603.697
	<u>59.680.625.001</u>	<u>79.485.109.336</u>

24 DOANH THU TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015 VNĐ	30.6.2014 VNĐ
Doanh thu từ giao dịch ký quỹ	74.931.630.639	36.429.011.549
Lãi tiền gửi ngân hàng	4.756.622.295	724.878.246
Doanh thu khác	3.155.090.014	870.126.932
	<u>82.843.342.948</u>	<u>38.024.016.727</u>

25 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015 VNĐ	30.6.2014 VNĐ
Chi phí lãi vay	45.778.841.134	56.642.964.203
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	28.971.231.199	14.525.527.595
Chi phí nhân viên	21.188.580.047	14.900.751.899
Phí môi giới và lưu ký chứng khoán	16.166.455.160	12.830.668.145
Chi phí từ mua bán chứng khoán kinh doanh	11.129.281.726	40.061.765.291
Phí môi giới khác	4.007.277.868	1.914.478.821
Hoa hồng môi giới	3.927.894.245	3.612.420.429
Khấu hao tài sản cố định	3.753.893.571	2.115.332.105
Chi phí bảo trì, sửa chữa tài sản	2.714.209.226	1.905.519.631
Chi phí thuê văn phòng	2.227.461.134	922.172.545
Chi phí đi lại	1.718.916.548	843.335.506
(Hoàn nhập)/dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(480.580.498)	10.280.762.078
Chi phí khác	1.034.175.411	2.228.319.696
	<u>142.137.636.771</u>	<u>162.784.017.944</u>

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015 VNĐ	30.6.2014 VNĐ
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.421.994.376	5.950.278.295
Chi phí nhân viên	8.659.172.980	6.328.376.812
Chi phí thuê văn phòng	5.379.491.039	6.014.393.222
Dự phòng nợ phải thu khó đòi (Thuyết minh 8)	4.206.800.000	-
Chi phí đi lại	1.182.657.949	1.479.536.025
Khấu hao tài sản cố định	848.449.784	879.806.209
Chi phí vật liệu văn phòng phẩm	338.916.031	256.896.888
Thuế, phí, lệ phí	6.000.000	6.000.000
Chi phí bằng tiền khác	4.288.619.646	3.178.421.897
	<u>34.332.101.805</u>	<u>24.093.709.348</u>

27 THUẾ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015	30.6.2014
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	209.552.346.159	88.126.971.655
Thuế tính ở thuế suất 22%:	46.101.516.155	19.387.933.764
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(3.248.613.967)	(3.649.080.302)
Chi phí không được khấu trừ thuế	520.903.677	275.812.630
Dự phòng thiếu của các năm trước	445.112.264	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>43.818.918.129</u>	<u>16.014.666.092</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN hiện hành	39.662.887.356	14.258.625.770
Thuế TNDN hoãn lại	4.156.030.773	1.756.040.322
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>43.818.918.129</u>	<u>16.014.666.092</u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho giai đoạn được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế. Cơ quan thuế chưa thực hiện quyết toán thuế từ năm 2014.

28 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015	30.6.2014
	VNĐ	VNĐ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt		
Doanh thu phí môi giới, phí lưu ký, phí tư vấn và dịch vụ khác	1.931.140.131	1.190.468.072
Chi phí lãi vay	243.055.556	-
Tiền vay trong năm	150.000.000.000	-
Hoàn trả các khoản vay trong năm	150.000.000.000	-
	<u>150.000.000.000</u>	<u>150.000.000.000</u>

28 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015 VNĐ	30.6.2014 VNĐ
Công ty Cổ phần Phát triển Bất Động Sản Việt Hưng		
Lãi vay trả hộ	-	822.498.156
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Bản Việt		
Phí môi giới chứng khoán	140.576.926	343.477.134
Giá trị vốn ủy thác đầu tư (Thuyết minh 7)	61.592.000.000	-
Cổ tức được chia	3.315.000.000	-
Quỹ Đầu tư Cân Bằng Bản Việt		
Doanh thu phí môi giới chứng khoán	97.770.993	42.684.904
Quỹ Đầu tư Chứng khoán Y tế Bản Việt		
Doanh thu phí môi giới chứng khoán	99.145.182	139.211.590
Hoàn vốn trong năm	8.000.000.000	9.999.560.000
Các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	2.288.100.000	1.891.980.000

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Đầu tư ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Phát triển Bất Động Sản Việt Hưng	20.427.700.000	20.427.700.000
Quỹ Đầu tư Chứng khoán Y tế Bản Việt	5.821.000.000	11.519.000.000
Các khoản phải thu khác (Thuyết minh 7)		
Công ty Cổ phần Phát triển Bất Động Sản Việt Hưng	581.144.079	581.144.079

29 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

(a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

(i) Rủi ro lãi suất

Công ty có rủi ro lãi suất đối với các tài sản và công nợ tài chính mà Công ty được hưởng hoặc phải chịu lãi suất. Hiện tại Công ty ghi nhận các khoản tài sản tài chính và công nợ tài chính theo nguyên tắc giá gốc trừ các dự phòng giảm giá, do vậy, Công ty chỉ có rủi ro về luồng tiền đối với các khoản lãi suất phải thu/phải trả. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản vay của Công ty.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động lãi suất đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn cụ thể bởi các cơ quan quản lý.

(ii) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là Đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam. Rủi ro tiền tệ của Công ty là không trọng yếu vì Công ty chỉ có một số tiền rất ít bằng đô la Mỹ tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

(iii) Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

29 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty.

Rủi ro tín dụng đối với từng khách hàng cá nhân được hạn chế bằng cách áp dụng hạn mức tín dụng do Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt. Quá trình thanh toán của khách hàng và mức độ rủi ro tín dụng được Giám đốc Bộ phận Dịch vụ khách hàng theo dõi liên tục và báo cáo cho Tổng Giám đốc.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty lập dự phòng cho các giao dịch ký quỹ và hỗ trợ giao dịch chứng khoán có nguy cơ bị tổn thất như sau:

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Tổng giá trị khoảng giao dịch ký quỹ (Thuyết minh 5)	1.293.471.698.294	992.409.364.423
Trừ: Dự phòng	(25.145.170.448)	(25.145.170.448)
	<u>1.268.326.527.846</u>	<u>967.264.193.975</u>

Biến động của số dư dự phòng như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2015 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2014 VNĐ
Số đầu kỳ/năm	25.145.170.448	34.970.210.974
Hoàn nhập dự phòng giảm giá trong năm	-	(9.825.040.526)
Số cuối kỳ/năm	<u>25.145.170.448</u>	<u>25.145.170.448</u>

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có khoản nợ tài chính bao gồm phải trả người bán, người mua trả tiền trước, chi phí phải trả, phải trả giao dịch chứng khoán, phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu và phải trả khác với số tiền là 1.860.116.711.766 Đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 1.911.623.067.666 Đồng) là dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu có thời hạn ít hơn 1 năm.

30 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Dưới 1 năm	15.377.392.037	11.963.274.328
Từ 1 đến 5 năm	20.467.679.281	21.624.775.314
Tổng cộng	35.845.071.318	33.588.049.642

31 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 12 tháng 8 năm 2015.



Nguyễn Thị Lành
Người lập



Đoàn Minh Thiện
Kế toán trưởng



Tô Hải
Tổng Giám đốc